

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46 /2026/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 05 – 2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi

con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hoàn

2. Bà Nguyễn Thị Tường Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Tuyết – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 05 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2026/QĐST – HNGĐ ngày 28/04/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Thanh T**; sinh năm: 1979

Số căn cước công dân: 038079024356

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.: **Thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa**

Nơi ở hiện nay: **Số nhà G đường A phường N, tỉnh Ninh Bình**

- Bị đơn: Chị **Lê Thị B**; sinh năm: 1976

Số căn cước công dân: 038176032114

Địa chỉ: **Thôn T, xã N, tỉnh Thanh Hóa**

Tại phiên tòa vắng mặt các đương sự (Anh **Lê Thanh T** có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **Lê Thị B** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh **Lê Thanh T** trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị **Lê Thị Bích kết H** với nhau trên cơ sở tự nguyện, được gia đình 2 bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 19/12/2008 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** - Nay là **UBND xã N,**

tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng hòa thuận đến tháng 10/2012 thì chị **B** phạm tội đánh bạc và lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xử phạt 14 năm 09 tháng tù giam. Đến tháng 04/2024 thì chị **B** chấp hành xong án trở về địa phương nhưng vẫn không thay đổi, mâu thuẫn vợ, chồng ngày càng trầm trọng. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đã tan vỡ, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **B**.

- Về con chung: Vợ, chồng có 01 con chung là cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 01/10/2009. Sau khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **A**, không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Cháu **A** đang sống và học tập cùng anh tại Ninh Bình. Hiện anh đang làm công việc lao động tự do, mức thu nhập từ 200.000 đồng – 300.000 đồng/ngày nên nhận thấy có đủ điều kiện để chăm sóc và giáo dục cháu **A**.

- Về tài sản, công nợ chung: Anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **Lê Thị B** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **T** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được gia đình 2 bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 19/12/2008 **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** - Nay là **UBND xã N, tỉnh Thanh Hóa**.. Đến nay chị cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị đồng ý ly hôn với anh **T**.

- Về con chung: Chị và anh **T** có 01 con chung là cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 01/10/2009. Cháu **A** đang sống cùng anh **T** do đó chị đồng ý với ý kiến của anh **T** giao cháu **A** cho anh **Trung trực T1** nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **T**.

- Về tài sản, công nợ chung: Năm 2008 chị và anh **T** kết hôn, mẹ chồng chị có ngôi nhà cho 2 vợ chồng chị ra đó ở nhờ. Năm 2010, chị đã sửa sang và xây dựng nhà cửa tổng chi phí là 300.000.000 đồng, chị xác định nhà cửa trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Đến nay, giá trị nhà ở và tài sản gắn liền trên đất còn lại là 200.000.000 đồng. Chị đề nghị giao nhà cho anh **T** quản lý và sử dụng, anh **T** phải thanh toán cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **B** có đơn yêu cầu chia tài sản chung. Tòa án đã ban hành và tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và yêu cầu chị **B** bổ sung tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên, hết thời hạn theo thông báo, chị **B** không nộp tiền tạm ứng án phí và cũng không nộp tài liệu chứng cứ và vắng mặt nhiều lần không có lý do. Đến nay chị **B** cũng không có ý kiến gì về nội dung này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như

các thành viên của Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS). Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho anh **Lê Thanh T** được ly hôn chị **Lê Thị B**; Về con chung: Giao cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 19/12/2008 cho anh **Lê Thanh Trung trực T1** nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **T**; Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu chia tài sản nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí không nộp tài liệu chứng cứ bổ sung theo thông báo của Tòa án và vắng mặt nhiều lần không có lý do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này theo quy định của pháp luật. Về án phí: Anh **Lê Thanh T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh **Lê Thanh T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Lê Thị Bích**. Chị **B** cư trú tại **xã N, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án, do các bên đương sự chưa thống nhất được các vấn đề tranh chấp trong vụ án nên Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 BLTTDS và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như Viện kiểm sát được biết. Chị **Lê Thị B** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Anh **Lê Thanh T** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh **T** và chị **B**.

[2]. Về hôn nhân: Anh **Lê Thanh T** và chị **Lê Thị B** có đăng ký kết hôn ngày 19/12/2008 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** – Nay là **UBND xã N, tỉnh Thanh Hóa**. Việc đăng ký kết hôn của anh **T** và chị **B** là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hoà thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Đến nay, anh **T** và chị **B** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đã tan vỡ. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ, chồng giữa anh **T** và chị **B** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó nên căn cứ điều 51, điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho anh **T** được ly hôn chị **B** là phù hợp.

[3]. Về con chung: Vợ, chồng có 01 con chung là cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 01/10/2009. Ly hôn anh **T** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **A**, không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Chị **B** cũng đồng ý giao con cho anh **Trung trực T1** nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Xét yêu cầu của anh **T** và chị **B** là chính đáng và hợp pháp. HĐXX xét thấy hiện nay cháu **A** đang học tập, sinh sống ổn định cùng anh **T**, ý kiến của cháu **A** muốn ở với bố. Vì vậy, nên giao cháu **A** cho anh **Trung trực T1** nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **T** là phù hợp.

[4]. Về tài sản, công nợ chung: Anh **Lê Thanh T** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu của chị **B** về việc chia tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị **B** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản. Tòa án đã ban hành và tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí và yêu cầu bổ sung tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên, hết thời hạn theo thông báo, chị **B** không nộp tiền tạm ứng án phí, không bổ sung tài liệu chứng cứ và cũng không có ý kiến phản hồi hoặc lý do chính đáng. Chị **B** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh **Lê Thanh T** được ly hôn chị **Lê Thị B**

2. Về con chung: Giao cháu **Lê Bảo A**, sinh ngày 19/12/2008 cho anh **Lê Thanh Trung trực T1** nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **T**.

Chị **B** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh **Lê Thanh T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) anh **T** đã nộp tạm ứng tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Thanh Hóa theo biên lai số 000110 ngày 07/10/2025. Anh **Lê Thanh T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt các đương sự. Anh **T** và chị **B** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7 – Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngọc Trạo;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lê Thị Tâm

Phạm Ngọc Dung

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hà

Lưu Đình Tâm

Bùi Văn Hải